

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2016
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Giấy phép số 138/GP-NHNN ngày 23/05/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Quyết định số 2179/QĐ-NHNN ngày 27/12/2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22/03/2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 06/8/2014 và Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26/10/2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của NH TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 12 ngày 16 tháng 12 năm 2016.

Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Yutaka Abe	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014

Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Phạm Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 2 tháng 10 năm 2014
Ông Đào Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 8 năm 2015
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 8 năm 2015
Ông Yutaka Abe	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2012
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2012
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015

Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013

Kế toán trưởng Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Bổ nhiệm lại ngày 16 tháng 6 năm 2016

Đại diện theo pháp luật Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Nghiêm Xuân Thành Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014
(Theo Giấy ủy quyền số 528/UQ-VCB-TH&CDKT ngày 01/11/2014)
Ông Nguyễn Danh Lương Chức danh: Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	9.692.054
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	17.387.127
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	151.759.427
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		103.075.528
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		48.688.327
3	Dự phòng rủi ro		(4.428)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	4.241.719
1	Chứng khoán kinh doanh		4.279.552
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(37.833)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	18	230.658
VI	Cho vay khách hàng		452.683.027
1	Cho vay khách hàng	8	460.808.467
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(8.125.440)
VII	Chứng khoán đầu tư	10	130.797.691
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		51.923.760
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		79.019.284
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(145.353)
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn		3.624.788
1	Vốn góp liên doanh	11(a)	803.343
2	Đầu tư vào công ty liên kết	11(b)	9.568
3	Đầu tư dài hạn khác	11(c)	2.829.418
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(17.541)
IX	Tài sản cố định		5.639.389
1	Tài sản cố định hữu hình	12	3.717.053
a	Nguyên giá		8.621.996
b	Hao mòn tài sản cố định		(4.904.943)
2	Tài sản cố định vô hình	13	1.922.336
a	Nguyên giá		2.518.777
b	Hao mòn tài sản cố định		(596.441)
X	Tài sản Có khác		12.113.200
1	Các khoản phải thu	14 (a)	3.299.723
2	Các khoản lãi và phí phải thu	14 (b)	5.773.199
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		1.943
4	Tài sản Có khác	14 (c)	3.072.634
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(34.299)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		788.169.080
			674.394.640

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	15	54.151.413
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	72.238.405
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		53.282.230
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		18.956.175
III	Tiền gửi của khách hàng	17	590.398.105
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	18	-
V	Phát hành giấy tờ có giá	19	10.286.376
VI	Các khoản nợ khác	20	11.799.930
1	Các khoản lãi, phí phải trả	20(a)	6.454.175
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		18.461
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20(b)	5.327.294
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		738.874.229
VII	Vốn và các quỹ		
1	Vốn của tổ chức tín dụng		36.022.846
a	Vốn điều lệ		35.977.686
b	Thặng dư vốn cổ phần		-
c	Vốn khác		45.160
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		4.938.287
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		78.166
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		89.222
5	Lợi nhuận chưa phân phối		8.022.752
a	Lợi nhuận để lại năm trước		1.197.004
b	Lợi nhuận năm nay		6.825.748
6	Lợi ích cổ đông thiểu số		143.578
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	49.294.851
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		788.169.080

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
----------------	-------------------------	---

STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Bảo lãnh vay vốn	222.549	74.143
2	Cam kết trong giao dịch hối đoái	24.605.699	19.757.401
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	9.019.812	8.852.550
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	15.585.887	10.904.851
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	44.755.947	30.826.079
4	Bảo lãnh khác	36.683.048	27.283.715
5	Cam kết khác	63.624	26.797

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2017

Người lập:	Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Ông Nguyễn Danh Lương
	
Phó phòng Tổng hợp và Chế độ kế toán	Kế toán trưởng Phó Tổng Giám đốc



	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm		
		Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (đã kiểm toán)	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (đã kiểm toán)	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	10.245.033	8.508.516	37.725.562	31.360.729
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(5.361.543)	(4.071.252)	(19.196.148)	(15.907.697)
I	Thu nhập lãi thuần		4.883.490	4.437.264	18.529.414	15.453.032
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.237.854	1.027.857	4.313.153	3.557.304
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(707.950)	(549.023)	(2.201.898)	(1.684.656)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	529.904	478.834	2.111.255	1.872.648
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	283.942	44.073	1.850.117	1.572.574
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	110.683	39.723	495.768	197.475
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	(44.618)	116	(89.416)	152.354
5	Thu nhập từ hoạt động khác		975.481	1.036.913	2.314.896	2.140.550
6	Chi phí hoạt động khác		(192.621)	(144.788)	(376.328)	(235.271)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	782.860	892.125	1.938.568	1.905.279
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	19.875	(8.341)	71.724	48.435
VIII	Chi phí hoạt động	31	(2.478.081)	(2.354.208)	(9.979.704)	(8.306.249)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.088.055	3.529.586	14.927.726	12.895.548
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(1.896.832)	(1.350.701)	(6.410.409)	(6.068.091)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.191.223	2.178.885	8.517.317	6.827.457

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này


	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (đã kiểm toán)	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(415.800)	(481.576)	(1.672.279)	(1.495.100)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.060)	(290)	-	(290)
XII	Chi phí thuế TNDN	(416.860)	(481.866)	(1.672.279)	(1.495.390)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.774.363	1.697.019	6.845.038	5.332.067
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(6.521)	(7.807)	(19.290)	(18.139)
XV	Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.767.842	1.689.212	6.825.748	5.313.928
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	22	491	634	1.897

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2017

Người lập: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh
 Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
 Ông Nguyễn Danh Lương

Người duyệt: Ông Nguyễn Danh Lương

Phó phòng Tổng hợp và Chế độ kế toán
 Kế toán trưởng
 Phó Tổng Giám đốc



	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	36.805.161	30.098.366
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(17.728.482)	(15.705.220)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.111.255	1.872.648
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	2.467.220	2.121.067
5	(Chi phí)/Thu nhập khác	(187.650)	67.753
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.121.544	1.834.236
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(8.993.753)	(7.138.869)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.739.928)	(1.663.605)
	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	14.855.367	11.486.376
Tăng/(Giảm) về tài sản hoạt động			
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(2.522.101)	5.898.690
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(21.000.268)	(49.255.547)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(230.030)	(628)
12	Các khoản cho vay khách hàng	(73.085.530)	(63.813.586)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(4.174.822)	(4.031.616)
14	Tài sản hoạt động khác	(5.351.043)	(1.073.098)
Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	12.671.860	(12.613.519)
16	Các khoản tiền gửi tiền vay các tổ chức tín dụng khác	103.024	28.897.583
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	89.235.555	78.324.486
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	7.807.306	270.429
19	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(75.278)
20	Công nợ hoạt động khác	(667.351)	(254.738)
21	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(1.199.774)	(497.726)
I	Tiền thuần từ/(sử dụng cho) hoạt động kinh doanh	16.442.193	(6.738.172)


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định	(1.272.246)	(1.194.037)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.206	5.254
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(2.532)	(2.059)
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	(108.464)
5	Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	12.540	12.100
6	Tiền thu cổ tức từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	24.549	86.693
7	Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định từ năm trước	7.123	3.562
II	Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động đầu tư	(1.223.360)	(1.196.951)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Cổ tức năm trước đã trả bằng tiền mặt	(2.665.020)	(2.665.020)
III	Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động tài chính	(2.665.020)	(2.665.020)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	12.553.813	(10.600.143)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	164.412.853	175.012.996
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh 33)	176.966.666	164.412.853

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2017

Người lập: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh
 Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
 Ông Nguyễn Danh Lương

Phó phòng Tổng hợp và Chế độ kế toán
 Kế toán trưởng
 Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 12 ngày 16 tháng 12 năm 2016.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 và Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26/10/2015 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 12 ngày 16 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 35.977.685.750.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	2.774.353.387	77,10%	2.055.076.583	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	539.668.502	15,00%	399.754.446	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	283.746.686	7,90%	210.189.305	7,90%
	3.597.768.575	100%	2.665.020.334	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trung tâm Đào tạo và một trăm linh một (101) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

(d) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24/04/2002 sửa đổi lần cuối theo giấy phép số 25/GPDC-UBCK ngày 11/06/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02-11-7 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10 tháng 2 năm 2011.	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyên tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số F0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada ký ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyên tiền kiều hối	87,5%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Vietcombank có 15.615 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 14.755 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) và được làm tròn đến triệu đồng Việt Nam (“Triệu VNĐ”), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) số 27 – Báo cáo Tài chính, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do NHNN ban hành, và các thông lệ kế toán được áp dụng chung tại Việt Nam cho báo cáo tài chính. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(b) Các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh báo cáo tài chính

Các chính sách kế toán Vietcombank sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến nghiệp vụ sau:

Thay đổi chính sách kế toán tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“VCBS”)

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Vietcombank đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu bị ảnh hưởng trọng yếu do việc áp dụng Thông tư 210 đối với VCBS cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 39.

(c) Năm tài chính

Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Vietcombank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và công ty liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(e) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, đối với các chính sách và hoạt động của công ty.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Vietcombank áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(g) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán đầu tư là các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng. Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro cho các chứng khoán này được xác định tương tự dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(h).

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Vietcombank. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của Công ty Quản lý tài sản, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - Công ty Quản lý tài sản bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - Công ty Quản lý tài sản chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Vietcombank tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo thời hạn của trái phiếu, số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán và mệnh giá trái phiếu.

Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường.

Dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Vietcombank đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

(h) Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

(i) Dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Vietcombank đã được NHNN chấp thuận thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Vietcombank phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 trong thời gian 3 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Vietcombank phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Vietcombank sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

(v) Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam

Vietcombank thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc “Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” (Thông tư 19), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 15 tháng 08 năm 2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 19 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2015 và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Đối với trường hợp bán nợ cho VAMC và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Vietcombank tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Vietcombank sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Thu nhập khác”.

(i) **Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(h)).

(j) **Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(k) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ, di dời tài sản, khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|---------|
| • Nhà cửa và chi phí cải tạo | 25 năm |
| • Máy móc thiết bị | 3-5 năm |
| • Phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| • Các tài sản hữu hình khác | 4 năm |

(I) **Tài sản cố định vô hình**

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25 tháng 04 năm 2013, áp dụng từ ngày 10 tháng 06 năm 2013, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(m) **Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi**

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(n) **Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(o) **Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong kỳ.

(p) **Vốn và các quỹ**

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Vietcombank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi căn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Ngân hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 10 năm 2014.

(q) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(h) được ghi nhận khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Vietcombank sẽ hạch toán vào thu từ hoạt động kinh doanh.

(r) Thuê tài sản

(i) Đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Cho thuê

Vietcombank ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Vietcombank phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định và số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

(s) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

(t) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(u) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Vietcombank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ
- Công ty con của của Vietcombank;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của ngân hàng.
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại ngân hàng;

Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Vietcombank là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Vietcombank là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(w) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 2(d)).

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán (xem Thuyết minh 2(d)).

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(h)).

(x) **Các khoản phải thu khác**

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Vietcombank thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết...

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

(y) **Cẩn trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Ngân hàng đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(ii) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(iv) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 37.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày Thuyết minh 37(b). Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Ngân hàng càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền mặt bằng VNĐ	7.550.927	7.092.670
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.140.682	1.425.873
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	445	791
	9.692.054	8.519.334

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi thanh toán bằng VNĐ	11.210.516	3.258.590
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ	6.176.611	16.456.445
	17.387.127	19.715.035

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	35.744	125.186
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	51.336.781	29.566.958
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	48.491.747	35.187.102
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.211.256	27.708.2910
	103.075.528	92.587.537
Dự phòng rủi ro Tiền gửi tại các TCTD khác	(4.200)	-
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VNĐ	47.986.807	36.704.575
Cho vay bằng ngoại tệ	701.520	2.235.261
	48.688.327	38.939.836
Dự phòng rủi ro Cho vay các TCTD khác	(228)	-
	151.759.427	131.527.373

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	151.646.355	131.479.873
Nợ cần chú ý	117.500	47.500
	151.763.855	131.527.373

Dự phòng rủi ro cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	4.428	-
	4.428	-

Biến động dự phòng cụ thể cho vay, tiền gửi các TCTD khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	-	22.877
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh 32)	4.428	(22.877)
	4.428	-

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	3.198.613	5.774.953
Chứng khoán do các TCTD khác phát hành	453.522	3.494.546
Chứng khoán do các TCKT khác phát hành	64.500	300.000
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	3	19.261
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	562.914	352.629
	4.279.552	9.941.389
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(37.833)	(16.343)
	4.241.719	9.925.046

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	16.343	38.955
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh 27)	21.490	(22.612)
Số dư cuối kỳ	37.833	16.343

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ	3.716.635	9.569.499
Đã niêm yết	3.652.135	9.269.499
Chưa niêm yết	64.500	300.000
Chứng khoán vốn	562.917	371.890
Đã niêm yết	444.856	309.504
Chưa niêm yết	118.061	62.386
	4.279.552	9.941.389

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	455.371.548	383.060.589
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	2.569.000	2.108.083
Cho thuê tài chính	2.854.489	2.499.785
Các khoản trả thay khách hàng	277	46.215
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	13.153	8.265
	460.808.467	387.722.937

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	447.313.946	371.208.595
Nợ cần chú ý	6.658.531	9.377.079
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.309.353	796.645
Nợ nghi ngờ	1.339.389	750.489
Nợ có khả năng mất vốn	4.187.248	5.590.129
	460.808.467	387.722.937

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn vay:

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngắn hạn	260.095.609	230.755.013
Trung hạn	53.881.121	43.842.359
Dài hạn	146.831.737	113.125.565
	460.808.467	387.722.937

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Doanh nghiệp Nhà nước	91.143.102	90.340.826
Công ty trách nhiệm hữu hạn	96.800.842	81.743.726
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30.651.691	26.082.944
Hợp tác xã và công ty tư nhân	7.459.542	7.720.166
Cá nhân	116.463.257	78.384.841
Khác	118.290.033	103.450.434
	460.808.467	387.722.937

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Xây dựng	25.148.575	21.313.081
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	28.619.537	27.270.622
Sản xuất và gia công chế biến	140.793.745	122.263.924
Khai khoáng	18.477.439	17.467.032
Nông, lâm, thủy hải sản	12.740.155	10.765.546
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	26.914.695	24.106.631
Thương mại, dịch vụ	117.623.973	105.498.319
Nhà hàng, khách sạn	8.471.154	8.777.850
Các ngành khác	82.019.194	50.259.932
	460.808.467	387.722.937

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	3.375.041	2.706.385
Dự phòng cụ thể	4.750.399	5.903.493
	8.125.440	8.609.878

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	2.706.385	2.259.976
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 32)	668.653	440.784
Chênh lệch tỷ giá	3	5.625
Số dư cuối kỳ	3.375.041	2.706.385

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	5.903.493	4.824.395
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 32)	3.019.220	5.109.836
Xử lý các khoản nợ xấu bằng nguồn dự phòng	(4.174.822)	(3.411.042)
Bán nợ cho VAMC	-	(620.575)
Chênh lệch tỷ giá	2.508	879
Số dư cuối kỳ	4.750.399	5.903.493

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	39.127.435	32.178.596
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12.496.325	10.189.445
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	300.000	100.000
	51.923.760	42.468.041
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(17.250)	(18.150)
Trong đó:		
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán</i>	-	-
<i>Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết</i>	(17.250)	(18.150)
<i>Dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết</i>	-	-
	51.906.510	42.449.891

Biến động dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	18.150	18.150
(Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh 32)	(900)	-
	17.250	18.150

Biến động dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	-	16.000
(Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh 32)	-	(16.000)
Số dư cuối kỳ	-	-

(b) **Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)**

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Trái phiếu Chính phủ	62.660.834	51.564.369
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.400.099	100.347
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	13.958.351	10.588.751
	79.019.284	62.253.467
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(128.103)	(74.466)
Trong đó:		
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	-	-
<i>Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết</i>	(103.761)	(74.466)
<i>Dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết</i>	(24.342)	-
	78.891.181	62.179.001

Biến động dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	74.466	20.466
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 32)	29.295	54.000
Số dư cuối kỳ	103.761	74.466

Biến động dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 32)	24.342	-
Số dư cuối kỳ	24.342	-

(c) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Mệnh giá Trái phiếu đặc biệt	-	3.564.811
Dự phòng Trái phiếu đặc biệt	-	(596.208)
	-	2.968.603

Biến động dự phòng Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	596.208	185.315
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 32)	2.632.009	502.348
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(3.228.217)	(91.455)
Số dư cuối kỳ	-	596.208

(d) Phân tích chất lượng chứng khoán chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	15.748.351	12.908.751
Nợ cần chú ý	510.000	-
	16.258.351	12.908.751

11. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	410.365	399.186
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	135.150	132.036
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	272.121
			815.515	803.343

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	410.365	342.641
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	135.150	131.484
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	279.647
			815.515	753.772

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	9.568
			11.110	9.568

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	9.349
			11.110	9.349

(c) **Đầu tư dài hạn khác**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Ngân hàng	4,30%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	7,04%	1.242.989
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	4,72%	144.802
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Dầu khí	0,21%	5.496
Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Chuyển mạch tài chính Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	1,83%	499.602
			2.829.418
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(17.541)
			2.811.877

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Ngân hàng	4,30%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	7,16%	1.242.989
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	5,07%	144.802
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Dầu khí	0,21%	5.496
Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Chuyển mạch tài chính Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	2,99%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	2,00%	499.602
			2.829.418
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(35.789)
			2.793.629

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (Xem Thuyết minh 29 và 31)	35.789 (18.248)	25.841 9.948
Số dư cuối kỳ	17.541	35.789

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VNĐ	Máy móc, thiết bị Triệu VNĐ	Phương tiện vận tải Triệu VNĐ	Tài sản hữu hình khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	3.018.662	3.230.707	681.072	731.294	7.661.735
Tăng trong kỳ	503.265	266.068	72.134	166.892	1.008.359
- Mua trong kỳ	478.419	265.749	72.134	148.966	965.268
- Tăng khác	24.846	319	-	17.926	43.091
Giảm trong kỳ	(7.835)	(17.379)	(10.968)	(11.916)	(48.098)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.886)	(16.926)	(10.964)	(10.815)	(44.591)
- Giảm khác	(1.949)	(453)	(4)	(1.101)	(3.507)
Số dư cuối kỳ	3.514.092	3.479.396	742.238	886.270	8.621.996
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	619.846	2.806.529	421.353	428.385	4.276.113
Tăng trong kỳ	153.432	292.958	71.772	155.036	673.198
- Khấu hao trong kỳ	153.246	292.958	71.772	154.685	672.661
- Tăng khác	186	-	-	351	537
Giảm trong kỳ	(5.600)	(17.352)	(10.964)	(10.452)	(44.368)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.077)	(16.926)	(10.964)	(10.349)	(42.316)
- Giảm khác	(1.523)	(426)	-	(103)	(2.052)
Số dư cuối kỳ	767.678	3.082.135	482.161	572.969	4.904.943
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	2.398.816	424.178	259.719	302.909	3.385.622
Số dư cuối kỳ	2.746.414	397.261	260.077	313.301	3.717.053

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VNĐ	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VNĐ	Tài sản vô hình khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	1.637.129	477.772	96.898	2.211.799
Tăng trong kỳ	242.780	64.198	-	306.978
- Mua trong kỳ	242.780	64.198	-	306.978
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.879.909	541.970	96.898	2.518.777
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	39.090	452.472	66.386	557.948
Tăng trong kỳ	7.977	24.589	5.927	38.493
- Khấu hao trong kỳ	7.977	24.589	5.927	38.493
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47.067	477.061	72.313	596.441
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	1.598.039	25.300	30.512	1.653.851
Số dư cuối kỳ	1.832.842	64.909	24.585	1.922.336

14. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Các khoản phải thu nội bộ	1.173.590	753.317
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	2.126.133	2.200.646
	3.299.723	2.953.963

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	109.277	145.888
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	195.883	151.777
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp	67	216
Tạm ứng thuế giá trị gia tăng	2.130	1.343
Tạm ứng thuế khác	2	265
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	753.419	767.021
Các khoản phải thu khác	1.065.355	1.134.136
	2.126.133	2.200.646

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Xây dựng cơ bản dở dang	753.419	767.021
<i>Trong đó, những công trình lớn:</i>		
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thanh Hóa	174.466	162.572
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Ninh	48.714	47.014
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đồng Sài Gòn	45.323	75
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bình Thuận	37.623	31.348
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Vũng Tàu	30.112	30.056
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bình Dương	14.170	583
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Khánh Hòa	11.072	11.072
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Dương	10.929	332
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thái Bình	9.750	6.026
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Nội	837	24.566
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Tĩnh	595	10.158
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	39.866

(b) Các khoản lãi và phí phải thu

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Từ cho vay khách hàng	1.840.229	1.238.695
Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	417.384	505.211
Từ chứng khoán đầu tư	3.495.300	3.064.315
Từ giao dịch phái sinh	20.286	41.314
	5.773.199	4.849.535

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Đặt cọc tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	829.789	928.095
Vật liệu	94.973	88.824
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	456.723	324.090
Vốn ủy thác đầu tư tại VCBF	1.014.676	-
Tài sản Có khác	676.472	255.064
	3.072.633	1.596.073
Dự phòng rủi ro các Tài sản Có khác	(34.299)	(1.067)
	3.038.334	1.595.006

15. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Vay Ngân hàng Nhà nước	4.630.802	2.861.958
Vay theo hồ sơ tín dụng	3.903.811	2.321.634
Vay khác	726.991	540.324
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	42.752.358	26.049.857
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	6.768.253	12.567.738
	54.151.413	41.479.553

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	53.282.230	51.743.682
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3.246.953	6.064.969
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	38.323.368	35.061.617
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	6.150.000	3.910.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.561.909	6.707.096
Vay các tổ chức tín dụng khác	18.956.175	20.391.699
Vay bằng VNĐ	4.109.645	16.670.399
Vay bằng ngoại tệ	14.846.530	3.721.300
	72.238.405	72.135.381

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	159.574.437	141.125.744
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	120.425.822	101.363.942
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	39.148.615	39.761.802
Tiền gửi có kỳ hạn	422.812.904	354.019.090
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	352.762.147	283.373.464
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	70.050.757	70.645.626
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6.227.201	4.825.786
Tiền gửi ký quỹ	1.783.563	1.191.930
	<hr/> 590.398.105 <hr/>	<hr/> 501.162.550 <hr/>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Các tổ chức kinh tế	263.434.402	224.730.484
Cá nhân	326.963.703	276.432.066
	<hr/> 590.398.105 <hr/>	<hr/> 501.162.550 <hr/>

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(khoản nợ) tài chính khác

	31/12/2016 Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ	31/12/2015 Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	207.249	89.199
Hợp đồng kỳ hạn	23.409	(88.571)
	<hr/> 230.658 <hr/>	<hr/> 628 <hr/>

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	5.423	6.081
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	168	210
Trung, dài hạn bằng VNĐ	324	415
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	4.931	5.456
Kỳ phiếu, trái phiếu	10.280.953	2.472.989
Ngắn hạn bằng VNĐ	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	103	103
Trung, dài hạn bằng VNĐ	10.280.790	2.472.827
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	13	12
	10.286.376	2.479.070

20. Các khoản phải trả và công nợ khác

a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Lãi tiền gửi của khách hàng	6.064.336	4.650.887
Lãi tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác	272.919	276.343
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	49.768	2.630
Lãi phải trả giao dịch phái sinh	64.016	58.445
Phí phải trả	3.136	
	6.454.175	4.988.305

b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả nội bộ (i)	2.123.672	1.700.312
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	3.163.592	4.043.086
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	40.030	1.214.597
	5.327.294	6.957.995

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	1.781.495	1.504.592
Các khoản phải trả khác	342.177	195.720
	2.123.672	1.700.312

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thuế phải trả	230.807	251.316
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	113.724	181.477
- Thuế giá trị gia tăng chờ nộp ngân sách	29.422	24.641
- Các thuế khác phải trả	87.661	45.198
Lãi nhận trước chờ phân bổ	32.966	30.483
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	405.640	137.829
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	154.011	182.115
Các khoản khác phải trả khách hàng	523.883	189.772
Các khoản chờ thanh toán khác	346.219	106.740
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.528	64.528
Vốn vay từ các tổ chức khác	-	1.500.000
Phải trả khác	1.405.538	1.580.303
	3.163.592	4.043.086

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khai, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày
31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

21. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác		Quỹ dự trữ		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận để lại	Lợi ích cổ đông thiểu số	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND					
Số dư tại ngày 1/1/2016 (đã kiểm toán)	26.650.203	5.725.318	45.160	1.617.448	3.253.253	70.661	4.941.362	89.222	79.969	7.475.808	165.300	45.172.342	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.825.748	19.290	6.845.038	
Chi phí phát hành cổ phiếu cho có đóng chiến lược nước ngoài	-	(1.193)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.193)	
Điều chỉnh trích quỹ 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và điều chỉnh khác	-	-	-	(1.246)	(2.493)	-	(3.739)	-	-	3.627	-	(112)	
Điều chỉnh phân sở hữu trong lãi/lỗ) của công ty liên doanh, liên kết hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.616	(551)	2.065	
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(7.300)	-	(7.300)	-	-	-	-	(7.300)	
Trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.665.020)	(40.721)	(2.705.741)	
Điều chỉnh trích quỹ của các công ty con	-	-	-	3.982	3.982	-	7.964	-	-	(16.762)	-	(8.798)	
Phát hành cổ phiếu thường theo NQ	9.327.483	(5.724.125)	-	-	-	-	-	-	-	(3.603.358)	-	-	
Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.803)	-	240	(1.563)	
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93	20	113	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 31/12/2016	35.977.686	-	45.160	1.620.184	3.247.442	70.661	4.938.287	89.222	78.166	8.022.752	143.578	49.294.851	

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	27.743.534	20.550.766
Cổ đông chiến lược nước ngoài (MizuhoBank, Ltd)	5.396.685	3.997.544
Cổ đông khác	2.837.467	2.101.893
	35.977.686	26.650.203

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	3.597.768.575	35.977.686	2.665.020.334	26.650.203
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.597.768.575	35.977.686	2.665.020.334	26.650.203
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.597.768.575	35.977.686	2.665.020.334	26.650.203

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Lợi nhuận thuần	6.825.748	5.313.928
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(981.361)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.825.748	4.332.567

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Năm kết thúc 31/12/2016	Năm kết thúc 31/12/2015
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	3.597.768.575	2.665.020.334

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2016 VND	Năm kết thúc 31/12/2015 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.897	1.626

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	29.025.286	24.306.183
Thu nhập lãi tiền gửi	1.531.575	1.199.274
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	6.563.613	5.307.039
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	6.446.456	5.072.617
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	117.157	234.422
Thu từ cho thuê tài chính	216.949	195.092
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	313.387	283.154
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	8.000	39.870
Thu khác từ hoạt động tín dụng	66.752	30.117
	37.725.562	31.360.729

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	(17.949.090)	(14.956.105)
Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(840.750)	(596.262)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(349.491)	(278.523)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(56.817)	(76.807)
	(19.196.148)	(15.907.697)

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	2.765.174	2.147.481
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	215.643	186.393
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	16.333	8.248
Thu khác	1.316.003	1.215.182
	4.313.153	3.557.304
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.694.872)	(1.280.848)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(58.074)	(50.158)
Chi về dịch vụ viễn thông	(88.295)	(76.999)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(837)	(697)
Chi khác	(359.820)	(275.954)
	(2.201.898)	(1.684.656)
	2.111.255	1.872.648

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.699.916	2.968.544
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	267.416	265.360
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	2.687	670.207
	2.970.019	3.904.111
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(600.296)	(952.813)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(320.825)	(1.352.441)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(198.781)	(26.283)
	(1.119.902)	(2.331.537)
	1.850.117	1.572.574

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	595.413	319.270
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(78.155)	(144.407)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (xem thuyết minh 7)	(21.490)	22.612
	<u>495.768</u>	<u>197.475</u>

28. (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	52.590	212.758
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(142.006)	(60.404)
	<u>(89.416)</u>	<u>152.354</u>

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	2.121.544	1.834.236
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (xem Thuyết minh 11)	18.248	-
Thu về nghiệp vụ bán nợ	57.110	212.882
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng rủi ro Tài sản có khác	130	-
Thu nhập khác	117.864	93.432
	2.314.896	2.140.550
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(132.417)	(4.310)
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(2.026)	(110)
Chi công tác xã hội	(215.833)	(211.851)
Chi phí khác	(26.052)	(19.000)
	(376.328)	(235.271)
	1.938.568	1.905.279

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	24.549	94.803
- Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư đã nhận	16.641	81.033
- Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	7.908	13.770
Phân chia lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	47.175	(47.468)
Các khoản thu từ bán cổ phần	-	1.100
	71.724	48.435

31. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(213.088)	(165.500)
Chi phí cho nhân viên	(5.361.388)	(4.283.737)
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	(4.963.315)	(3.980.288)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(278.035)	(223.813)
- Chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm	(840)	(2.196)
Chi về tài sản	(1.982.306)	(1.820.583)
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	(709.774)	(644.239)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(2.038.943)	(1.692.881)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(356.747)	(292.895)
Chi giảm giá các khoản đầu tư, mua cổ phần (xem Thuyết minh 11 (c))	-	(9.948)
Chi phí hoạt động khác	(27.232)	(40.705)
	(9.979.704)	(8.306.249)

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng cụ thể cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng (xem Thuyết minh 6)	(4.428)	22.877
Dự phòng chung cho chứng khoán của doanh nghiệp chưa niêm yết (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 10)	(28.395)	(54.000)
Dự phòng cụ thể cho chứng khoán của doanh nghiệp chưa niêm yết (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 10)	(2.656.351)	(486.348)
Dự phòng chung cho vay khách hàng (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(668.653)	(440.784)
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(3.019.220)	(5.109.836)
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (Trích lập) dự phòng	(33.362)	-
	(6.410.409)	(6.068.091)

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	9.692.054	8.519.334
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17.387.127	19.715.035
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	140.081.947	122.367.566
Chứng khoán kinh doanh	4.279.552	9.941.389
Chứng khoán đầu tư đáo hạn trong vòng 3 tháng	5.525.986	3.869.529
	176.966.666	164.412.853

34. Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 01/01/2016 Triệu VND (đã kiểm toán)	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2016 Triệu VND
		Phải trả Triệu VND	Đã trả Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	23.298	335.538	(331.544)	27.292
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	181.261	1.672.324	(1.739.928)	113.657
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế TNDN của Ngân hàng</i>	<i>180.821</i>	<i>1.672.279</i>	<i>(1.739.376)</i>	<i>113.724</i>
<i>Điều chỉnh thuế các năm trước</i>	<i>(112)</i>	<i>112</i>	<i>(11)</i>	<i>(11)</i>
<i>Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico đã được Ngân hàng nộp vào NSNN</i>	<i>(55)</i>	<i>(1)</i>	<i>-</i>	<i>(56)</i>
<i>Điều chỉnh thuế 2014 và KTNN</i>	<i>607</i>	<i>(66)</i>	<i>(541)</i>	<i>-</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	19.444	(983)	-	18.461
Thuế khác	44.933	566.917	(524.191)	87.659
	268.936	2.573.796	(2.595.663)	247.069

35. Giao dịch với các bên liên quan

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước	Cổ đông		
Thu lãi tiền gửi		124.475	107.562
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		160.765	83.575
Bộ Tài chính	Cổ đông		
Thu lãi tiền vay		-	4.908
Chi phí lãi tiền gửi		204.319	61.536
Chi phí lãi tiền vay		26.959	20.694

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước	Cổ đông		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN		17.387.127	19.715.035
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		11.399.055	15.429.696
Bộ Tài chính	Cổ đông		
Tiền gửi tại Ngân hàng		42.752.358	26.049.857
Vay Bộ tài chính		651.693	545.838

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TC/TD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày
31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

36. Báo cáo bộ phận

a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/12/2016						Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Miền Bắc (*) Triệu VND	Miền Trung & Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND				
I Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	53.330.914	9.149.371	25.378.810	25.924	(50.159.457)	37.725.562		
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(44.736.242)	(6.538.261)	(18.075.757)	(5.345)	50.159.457	(19.196.148)		
I Thu nhập lãi thuần	8.594.672	2.611.110	7.303.053	20.579	-	18.529.414		
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.416.444	384.512	1.602.905	21.102	(111.810)	4.313.153		
4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(2.135.423)	(20.489)	(69.825)	(9.213)	33.052	(2.201.898)		
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	281.021	364.023	1.533.080	11.889	(78.758)	2.111.255		
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.412.716	68.460	368.786	155	-	1.850.117		
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	495.768	-	-	-	-	495.768		
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(89.416)	-	-	-	-	(89.416)		
5 Thu nhập hoạt động khác	1.023.470	463.775	827.061	590	-	2.314.896		
6 Chi phí hoạt động khác	(216.372)	(94.186)	(60.021)	(5.749)	-	(376.328)		
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	807.098	369.589	767.040	(5.159)	-	1.938.568		
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	71.724	-	-	-	-	71.724		
VIII Chi phí hoạt động	(6.361.203)	(983.337)	(2.678.762)	(35.160)	78.758	(9.979.704)		
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.212.380	2.429.845	7.293.197	(7.696)	-	14.927.726		
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.340.378)	(568.618)	(1.501.366)	(47)	-	(6.410.409)		
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	872.002	1.861.227	5.791.831	(7.743)	-	8.517.317		
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	(140.132)	(372.245)	(1.158.366)	(1.535)	-	(1.672.279)		
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-		
XII Chi phí thuế TNDN	(140.132)	(372.245)	(1.158.366)	(1.535)	-	(1.672.279)		
XIII Lợi nhuận sau thuế	731.870	1.488.982	4.633.465	(9.278)	-	6.845.038		

(*) : Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Trụ sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/12/2016					
	Ngân hàng Triệu VND	Tài chính phí ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Khác Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	87.417.433	247.156	142.630	22.638	(50.104.295)	37.725.562
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(69.143.600)	(94.497)	(62.346)	-	50.104.295	(19.196.148)
I Thu nhập lãi thuần	18.273.833	152.659	80.284	22.638	-	18.529.414
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.148.731	6.128	138.435	131.669	(111.810)	4.313.153
4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(2.156.970)	(902)	(25.350)	(51.728)	33.052	(2.201.898)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.991.761	5.226	113.085	79.941	(78.758)	2.111.255
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.849.413	704	-	-	-	1.850.117
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	461.891	-	33.877	-	-	495.768
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(89.416)	-	-	-	-	(89.416)
5 Thu nhập hoạt động khác	2.304.045	10.163	134	554	-	2.314.896
6 Chi phí hoạt động khác	(370.561)	(5.763)	(4)	-	-	(376.328)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	1.933.484	4.400	130	554	-	1.938.568
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	63.816	-	7.908	-	-	71.724
VIII Chi phí hoạt động	(9.820.798)	(69.770)	(137.593)	(30.301)	78.758	(9.979.704)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	14.663.984	93.219	97.691	72.832	-	14.927.726
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6.391.700)	(18.709)	-	-	-	(6.410.409)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	8.272.284	74.510	97.691	72.832	-	8.517.317
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.621.793)	(14.838)	(17.931)	(17.717)	-	(1.672.279)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
XII Chi phí thuế TNDN	(1.621.793)	(14.838)	(17.931)	(17.717)	-	(1.672.279)
XIII Lợi nhuận sau thuế	6.650.491	59.672	79.760	55.115	-	6.845.038

(*): Tài thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Trị Số chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

37. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp mà Ngân hàng được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
			Cho vay và phải thu	Sản sinh để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính						
I	9.692.054	-	-	-	-	9.692.054
II	17.387.127	-	-	-	-	17.387.127
III	-	-	151.763.855	-	-	151.763.855
IV	4.279.552	-	-	-	-	4.279.552
V	230.658	-	-	-	-	230.658
VI	-	-	460.808.467	-	-	460.808.467
VII	-	79.019.284	-	-	-	79.019.284
VIII	-	-	51.923.760	-	-	51.923.760
IX	-	-	2.829.418	-	-	2.829.418
X	-	-	10.108.155	-	-	10.108.155
	31.589.391	79.019.284	622.680.477	54.753.178	-	788.042.330
Nợ phải trả tài chính						
I	-	-	-	-	126.389.818	126.389.818
II	-	-	-	-	590.398.105	590.398.105
IV	-	-	-	-	10.286.376	10.286.376
V	-	-	-	-	7.542.816	7.542.816
	-	-	-	-	734.617.115	734.617.115

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng. ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(h)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VNĐ	Tổng Triệu VNĐ
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	151.646.355	-	117.500	151.763.855
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	103.005.528	-	70.000	103.075.528
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	48.640.827	-	47.500	48.688.327
Cho vay và ứng trước khách hàng- gộp	444.330.154	1.859.462	14.618.851	460.808.467
Chứng khoán đầu tư – gộp	130.433.044	-	510.000	130.943.044
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	51.413.760	-	510.000	51.923.760
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	79.019.284	-	-	79.019.284
Tài sản Có khác	10.108.155	-	500.250	10.608.405
	736.517.708	1.859.462	15.746.601	754.123.771

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Triệu VNĐ
Tiền gửi	47.944.343
Giấy tờ có giá	77.141.866
Bất động sản	339.900.033
Tài sản thế chấp khác	389.452.170
	854.438.412

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCCTD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-
NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi suất Triệu VND	Trong vòng 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản								
I	-	9.692.054	-	-	-	-	-	9.692.054
II	-	-	17.387.127	-	-	-	-	17.387.127
III	-	-	126.247.367	14.510.432	1.836.736	9.169.320	-	151.763.855
IV	-	-	4.279.552	-	-	-	-	4.279.552
VI	-	-	-	230.658	-	-	-	230.658
VII	5.404.880	43	107.427.800	167.331.713	121.291.994	41.360.077	16.867.744	460.808.467
VIII	-	-	1.319.863	8.655.123	13.891.692	5.544.427	43.830.503	130.943.044
IX	-	3.642.329	-	-	-	-	-	3.642.329
X	-	5.639.389	-	-	-	-	-	5.639.389
XI	-	12.147.499	-	-	-	-	-	12.147.499
Tổng tài sản Có	5.404.880	31.121.314	256.661.709	190.727.926	137.020.422	56.073.824	74.569.180	796.533.974
Nợ phải trả								
I	-	-	98.510.657	13.400.369	10.266.152	4.212.640	-	126.389.818
II	-	7.062	310.004.818	126.961.064	79.625.085	71.244.522	2.550.208	590.398.105
III	-	-	5.376	-	-	2.000.000	8.281.000	10.286.376
IV	-	11.799.930	-	-	-	-	-	11.799.930
Tổng nợ phải trả	-	11.806.992	408.520.851	140.361.433	89.891.237	77.457.162	10.831.208	738.874.229
Mức chênh lệch cam với lãi suất	5.404.880	19.314.322	(151.859.142)	50.366.493	47.129.185	(21.383.338)	63.737.972	57.659.745
Lũy kế chênh lệch cam với lãi suất	5.404.880	24.719.202	(127.139.940)	(76.773.447)	(29.644.262)	(51.027.600)	12.710.372	57.659.745

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-
 NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Euro Triệu VND	Đô la Mỹ Triệu VND	Ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	296.978	1.594.112	250.037	2.141.127
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	6.176.611	-	6.176.611
III Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	16.415.018	33.623.769	5.296.737	55.335.524
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.489.440	(10.435.465)	269.894	(6.676.131)
V Cho vay khách hàng – gộp	183.123	80.404.013	419.796	81.006.932
VI Chứng khoán đầu tư – gộp	-	55.397.500	-	55.397.500
VII Tài sản cố định	-	595	836	1.431
VIII Tài sản Có khác – gộp	50.183	1.169.763	(131.884)	1.088.062
Tổng tài sản Có	20.434.742	167.930.898	6.105.416	194.471.056
Nợ phải trả				
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	16.029.765	59.994.725	3.735.826	79.760.316
II Tiền gửi của khách hàng	4.651.060	106.911.156	2.310.323	113.872.539
IV Phát hành giấy tờ có giá	-	5.216	-	5.216
V Các khoản nợ khác	19.076	242.247	136.474	397.797
Tổng nợ phải trả	20.699.901	167.153.344	6.182.623	194.035.868
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(265.159)	777.554	(77.207)	435.188

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản							
I	-	-	9.692.054	-	-	-	9.692.054
II	-	-	17.387.127	-	-	-	17.387.127
III	500.000	-	125.577.276	14.504.671	9.546.870	1.635.038	151.763.855
IV	-	-	4.279.552	-	-	-	4.279.552
VI	-	-	-	230.658	-	-	230.658
VII	4.240.373	1.164.506	41.799.721	105.749.545	146.077.832	101.946.112	460.808.467
VIII	-	-	1.319.863	4.206.123	9.905.519	81.911.536	130.943.044
IX	-	-	-	-	-	3.642.329	3.642.329
X	-	-	-	-	-	5.639.389	5.639.389
XI	-	-	-	12.147.499	-	-	12.147.499
Tổng tài sản	4.740.373	1.164.506	200.055.593	136.838.496	165.530.221	185.492.686	796.533.974
Nợ phải trả							
I	-	-	98.302.879	13.147.845	12.603.091	2.047.852	126.389.818
II	-	-	164.412.045	139.397.000	175.832.664	44.601.076	590.398.105
III	-	-	5.376	-	-	6.000.000	10.286.376
IV	-	-	-	11.799.930	-	-	11.799.930
Tổng nợ phải trả	-	-	262.720.300	164.344.775	188.435.755	50.929.928	738.874.229
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.740.373	1.164.506	(62.664.707)	(27.506.279)	(22.905.534)	134.562.758	57.659.745

38. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng năm 2016 so với năm 2015 tăng 1.513 tỷ đồng (tương đương 28,37%), nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng năm 2016 tăng so với năm 2015 khoảng 1.690 tỷ đồng (tương đương 24,75%), chủ yếu do các khoản mục chính sau:

	Ảnh hưởng	
	Tuyệt đối Tỷ VNĐ	Tương đối %
Khoản mục có biến động chủ yếu		
Tăng Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	756	11,07
Tăng Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	298	4,37
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro (thuộc Thu nhập từ hoạt động khác)	287	4,20
	1.341	19,64

39. Phân loại lại số liệu so sánh

Trong năm 2016, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 áp dụng cho Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank là công ty con của Ngân hàng, một số khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất cuối kỳ.

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Ngày 31/12/2015	Phân loại lại theo Thông tư 210	Ngày 31/12/2015
	Triệu VND (Số đã trình bày trước đây)	Triệu VND	Triệu VND (trình bày lại)
Chứng khoán kinh doanh	9.467.305	457.741	9.925.046
Chứng khoán kinh doanh	9.468.255	473.134	9.941.389
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(950)	(15.393)	(16.343)
Cho vay khách hàng	378.541.826	571.233	379.113.059
Cho vay khách hàng	387.151.704	571.233	387.722.937
Chứng khoán đầu tư	108.055.236	(457.741)	107.597.495
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	42.941.175	(473.134)	42.468.041
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(704.217)	15.393	(688.824)
Tài sản Có khác	9.971.680	(571.233)	9.400.447
Các khoản phải thu	3.532.456	(578.493)	2.953.963
Các khoản lãi, phí phải thu	4.842.275	7.260	4.849.535
Tiền gửi của khách hàng	500.528.267	634.283	501.162.550
Các khoản nợ khác	12.600.027	(634.283)	11.965.744
Các khoản phải trả và công nợ khác	7.592.278	(634.283)	6.957.995

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2015:

	Năm 2015	Phân loại lại theo Thông tư 210	Năm 2015
	Triệu VND (Số đã trình bày trước đây)	Triệu VND	Triệu VND (trình bày lại)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	178.362	19.113	197.475
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	171.467	(19.113)	152.354

40. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kì kế toán cùng ngày của Vietcombank.

41. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 19 tháng 1 năm 2017.

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2017

Người lập: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Người duyệt: Ông Nguyễn Danh Lương


Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ kế toán


Kế toán trưởng



Phó Tổng Giám đốc